

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Minh Sáng	Chủ tịch	bổ nhiệm từ ngày 09/7/2015
Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch	từ nhiệm từ ngày 30/6/2015
Ông Phạm Đình Khương	Phó chủ tịch	
Ông Trần Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Sang	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 30/6/2015
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 01/9/2015
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 01/02/2016
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên	từ nhiệm từ ngày 30/6/2015
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên	từ nhiệm từ ngày 31/8/2015
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	từ nhiệm từ ngày 01/02/2016

Ban Giám đốc

Ông Phạm Công Sinh	Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 01/8/2015
Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 01/8/2015
Ông Trần Hà	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Sâm	Phó Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 01/8/2015

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Phạm Công Sinh

Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2016

SỐ: /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22/02/2016, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán số 349/2015/BCKT-AAC ngày 23/3/2015 được phát hành với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2014-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.587.112.818	35.009.590.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	35.388.315.874	23.241.737.904
1. Tiền	111		5.388.315.874	8.241.737.904
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.832.749.222	4.145.375.181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.771.099.958	3.448.441.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.761.223.714	695.738.570
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	847.925.437	1.138.799.299
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.547.499.887)	(1.137.603.823)
III. Hàng tồn kho	140	11	9.810.022.675	7.114.762.016
1. Hàng tồn kho	141		9.810.022.675	7.114.762.016
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.556.025.047	507.715.352
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	843.532.725	507.715.352
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		712.492.322	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.197.117.324	29.967.281.981
I. Tài sản cố định	220		18.570.573.571	18.208.816.961
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	18.570.573.571	18.208.816.961
- Nguyên giá	222		75.154.039.771	72.200.220.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.583.466.200)	(53.991.403.945)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	7.270.306.563	5.570.300.411
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.270.306.563	5.570.300.411
III. Tài sản dài hạn khác	260		14.356.237.190	6.188.164.609
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.356.237.190	6.188.164.609
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		93.784.230.142	64.976.872.434

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		39.701.828.220	20.891.259.229
I. Nợ ngắn hạn	310		29.346.149.876	15.296.017.485
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.425.865.885	4.763.180.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	559.719.871	358.811.227
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	826.079.098	854.146.690
4. Phải trả người lao động	314		9.482.606.360	7.274.849.117
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.066.901.935	727.633.369
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	727.271.376	264.920.806
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.220.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.705.351	1.052.475.850
II. Nợ dài hạn	330		10.355.678.344	5.595.241.744
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	7.926.527.344	5.595.241.744
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	2.429.151.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.082.401.922	44.085.613.205
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	54.082.401.922	44.085.613.205
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.600.000.000	21.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.600.000.000	21.600.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.107.165.852	13.107.165.852
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.375.236.070	9.378.447.353
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.378.447.353	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.996.788.717	9.378.447.353
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		93.784.230.142	64.976.872.434

Phạm Công Sinh
 Giám đốc
 Khánh Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Vi Võ Hiệp
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Trung
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	166.461.608.796	140.937.616.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.728.337.644	4.318.220.832
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	23	163.733.271.152	136.619.395.847
4. Giá vốn hàng bán	11	24	108.606.612.481	88.732.046.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		55.126.658.671	47.887.349.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.156.434.660	761.130.566
7. Chi phí tài chính	22	27	177.525.463	216.188.382
8. Chi phí bán hàng	25	28	27.965.009.293	28.433.374.135
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	15.632.661.390	9.216.641.707
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.507.897.185	10.782.276.179
11. Thu nhập khác	31	29	1.780.415.705	2.023.438.914
12. Chi phí khác	32	30	1.313.289.674	331.689.517
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		467.126.031	1.691.749.397
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.975.023.216	12.474.025.576
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.624.234.499	2.505.578.223
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		10.350.788.717	9.968.447.353
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	32	4.792	4.615

Phạm Công Sinh
Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Vi Võ Hiệp
Người lập biểu

Nguyễn Văn Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	12.975.023.216	12.474.025.576
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	3.098.657.796	2.988.083.490
- Các khoản dự phòng	3	409.896.064	114.892.640
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	(11.501)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(937.891.015)	(782.489.065)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	15.545.686.061	14.794.501.140
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(3.809.762.427)	50.507.852
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(2.695.260.659)	1.144.420.201
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.045.142.868	(969.165.138)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(7.680.743.954)	(1.725.628.255)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.493.188.877)	(2.714.892.751)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	258.333.200
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.368.770.499)	(2.094.037.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.543.102.513	8.744.038.499
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.202.110.203)	(5.175.544.191)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	21.370.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.156.434.660	849.063.512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.045.675.543)	(4.305.110.679)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.805.961.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.649.151.000	(2.805.961.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	12.146.577.970	1.632.966.020
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.241.737.904	21.608.760.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	11.501
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	35.388.315.874	23.241.737.904

Phạm Công Sinh
Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Vi Võ Hiệp
Người lập biểu

Nguyễn Văn Trung
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nước khoáng Khánh Hòa, theo quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 27/01/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916, đăng ký lần đầu ngày 18/6/2009 và thay đổi lần thứ 06 ngày 03/8/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 03/8/2015, vốn điều lệ của Công ty là 21.600.000.000 VND, tương đương 2.160.000 cổ phiếu, với mệnh giá là 10.000 VND/Cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VKD.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2015 là 326 người (tại ngày 01/01/2015 là 321 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác nước khoáng thiên nhiên;
- Sản xuất đồ uống không cồn; Sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai;
- Mua bán thực phẩm;
- Mua bán đồ uống không có cồn;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình (trừ dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, đấu giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên liên quan đến Công ty bao gồm:

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Giám đốc Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc, thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	534.386.113	1.195.848.364
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.853.929.761	6.761.225.540
Tiền đang chuyển	-	284.664.000
Tiền gửi có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 03 tháng	30.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	<u>35.388.315.874</u>	<u>23.241.737.904</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.771.099.958	3.448.441.135
Doanh nghiệp Tư nhân Bùi Thạnh	62.358.436	74.000.000
Công ty TNHH An Phú	-	26.223.154
Ông Phạm Thành Nhân	41.444.969	44.476.779
Ông Nguyễn Hữu Lợi	114.764.439	146.076.719
Các khách hàng khác	2.552.532.114	3.157.664.483
Cộng	<u>2.771.099.958</u>	<u>3.448.441.135</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.375.138.267)	(1.137.603.823)
Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	<u>1.395.961.691</u>	<u>2.310.837.312</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01	1.137.603.823	1.022.711.183
Trích dự phòng trong năm	409.896.064	114.892.640
Tại ngày 31/12	1.547.499.887	1.137.603.823

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Nhật Minh	-	277.489.000
Công ty TNHH Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai	430.604.615	178.949.553
Công ty TNHH MTV Thành Sơn L.A	4.129.028.582	-
Trả trước người bán khác	201.590.517	239.300.017
Cộng	4.761.223.714	695.738.570

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	847.925.437	(169.427.081)	1.138.799.299	-
- Ký cược, ký quỹ (i)	54.794.124	-	54.794.124	-
- Tạm ứng (i)	312.478.668	-	616.779.160	-
- Phải thu từ bảo hiểm xã hội Khánh Hòa	7.472.909	-	121.883.474	-
- Phải thu khác	473.179.736	(169.427.081)	345.342.541	-
Cộng	847.925.437	(169.427.081)	1.138.799.299	-

(i) Số dư tại ngày 01/01/2015 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

10. NỢ KHÓ CÓ KHẢ NĂNG THU HỒI

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a/Phải thu khách hàng	1.395.050.679	19.912.412	1.228.141.288	90.537.465
Khách hàng tại trạm Phương Câu	536.090.749	-	536.090.749	-
Cty TNHH Thương mại Phan Tây Nguyên	63.486.754	-	63.486.754	-
Công ty TNHH Tuấn Tuyết	106.149.999	-	106.149.999	31.845.000
Các khách hàng khác	689.323.177	19.912.412	522.413.786	58.692.465
b/Trả trước cho người bán	2.934.539	-	-	-
c/Phải thu khác	169.427.081	-	-	-
Cộng	1.567.412.299	19.912.412	1.228.141.288	90.537.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	546.436.295	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.213.428.096	-	3.520.912.672	-
Công cụ, dụng cụ	650.982.473	-	840.526.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.131.854.199	-	811.264.303	-
Thành phẩm	2.267.321.612	-	1.942.059.041	-
Cộng	9.810.022.675	-	7.114.762.016	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	843.532.725	507.715.352
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	540.294.090	283.315.019
Chi phí thuê nhà	128.100.000	129.766.666
Chi phí quảng cáo	175.138.635	68.181.818
Các khoản khác	-	26.451.849
b) Dài hạn	14.356.237.190	6.188.164.609
Chi phí dụng cụ, bao bì luân chuyển	12.571.483.363	6.123.706.275
Chi phí cấp giấy phép khai thác Mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh	1.366.339.500	-
Chi phí cấp giấy phép khai thác Mỏ nước khoáng Suối Dầu	399.456.000	-
Chi phí khác	18.958.327	64.458.334

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	14.587.577.745	52.012.626.920	4.886.819.937	713.196.304	72.200.220.906
- Mua trong năm	646.090.909	1.808.840.778	1.028.480.909	195.545.455	3.678.958.051
- Thanh lý, nhượng bán	(725.139.186)	-	-	-	(725.139.186)
Tại ngày 31/12/2015	14.508.529.468	53.821.467.698	5.915.300.846	908.741.759	75.154.039.771
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	13.035.641.122	38.054.127.436	2.428.049.367	473.586.020	53.991.403.945
- Khấu hao trong năm	531.519.313	2.067.398.228	388.875.999	110.864.256	3.098.657.796
- Thanh lý, nhượng bán	(506.595.541)	-	-	-	(506.595.541)
Tại ngày 31/12/2015	13.060.564.894	40.121.525.664	2.816.925.366	584.450.276	56.583.466.200
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	1.551.936.623	13.958.499.484	2.458.770.570	239.610.284	18.208.816.961
Tại ngày 31/12/2015	1.447.964.574	13.699.942.034	3.098.375.480	324.291.483	18.570.573.571

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 với giá trị là 43.922.719.330 VND (tại ngày 31/12/2014 là 42.969.763.476 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 13.418.228.701 VND (tại ngày 31/12/2014 là 0 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Nhà máy Nước khoáng Suối Dầu (i)	3.568.356.410	3.568.356.410
Dự án Khách sạn Vikoda (ii)	1.117.188.910	1.117.188.910
Dự án chung cư Vĩnh Hải	61.609.091	61.609.091
Mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh	-	823.146.000
Công trình xử lý nước thải	1.017.990.908	-
Dự án hệ thống nâng cấp máy rửa chai Krones	563.800.000	-
Dự án khác	941.361.244	-
Cộng	<u>7.270.306.563</u>	<u>5.570.300.411</u>

(i) **Dự án Nhà máy Nước khoáng Suối Dầu:** Đây là các chi phí phát sinh liên quan đến khảo sát, đo đạc, thăm tra hồ sơ, xây dựng tường rào, nhà bảo vệ và chi phí thuê hạ tầng theo hợp đồng thuê lại đất số 03/2007/HĐTLĐ-KCN.SD ngày 1/8/2007 giữa Công ty với Công ty Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa (TIC) để khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu. Hiện nay, Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục để xin cấp giấy phép chính thức gia hạn khai thác nước khoáng tại mỏ Suối Dầu nên chưa thực hiện thêm chi phí dự án.

(ii) **Dự án Khách sạn Vikoda:** Ngày 04/7/2014, Công ty đã nhận được Quyết định số 1715/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thu hồi Giấy chứng nhận thực hiện dự án khách sạn Vikoda, đồng thời ngày 10/9/2014 Công ty tiếp tục nhận được Quyết định số 2360/QĐ-UBND về việc thu hồi đất tại dự án Khách sạn Vikoda, trong đó Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa có quyết định giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Khánh Hòa chi trả phần giá trị tài sản trên đất cho Công ty. Tại ngày 27/5/2015, Công ty đã thực hiện cung cấp hồ sơ để xác định giá trị tài sản trên đất liên quan đến dự án trên cho Sở Tài Chính. Cho đến nay vẫn chưa có quyết định chính thức về mức bồi hoàn liên quan đến tài sản trên đất của dự án này từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<u>15.425.865.885</u>	<u>15.425.865.885</u>	<u>4.763.180.426</u>	<u>4.763.180.426</u>
Xí nghiệp Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Suối Dầu	1.086.000.000	1.086.000.000	1.086.000.000	1.086.000.000
Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam	3.769.832.500	3.769.832.500	1.155.200.000	1.155.200.000
Công ty Cổ phần Nhựa 2/4	682.079.508	682.079.508	502.711.656	502.711.656
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa sen Việt Nam	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	5.487.953.877	5.487.953.877	2.019.268.770	2.019.268.770

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Bà Trần Thị Liễu	89.630.000	-
DNTN Ngọc Quang	76.781.822	-
Người mua trả tiền trước khác	393.308.049	358.811.227
Cộng	<u>559.719.871</u>	<u>358.811.227</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	323.366.406	6.322.035.090	6.645.401.496	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	482.963.177	2.624.234.499	2.493.188.877	614.008.799
Thuế thu nhập cá nhân	2.863.187	362.119.048	218.353.576	146.628.659
Thuế tài nguyên	35.665.920	942.926.400	926.671.680	51.920.640
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	77.880.200	77.880.200	-
Thuế bảo vệ môi trường	9.288.000	242.902.000	238.669.000	13.521.000
Các loại thuế khác	-	12.935.000	12.935.000	-
Cộng	854.146.690	10.585.032.237	10.613.099.829	826.079.098

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chiết khấu thương mại	436.467.710	302.745.910
Chiết khấu thanh toán	-	8.841.445
Chi phí phải trả khác	630.434.225	416.046.014
Cộng	1.066.901.935	727.633.369

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	127.635.990	80.653.279
- Bảo hiểm y tế	31.628.636	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.658.176	-
- Phải trả tiền trợ cấp thôi việc	428.308.875	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	123.039.699	184.267.527
Cộng	727.271.376	264.920.806
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.926.527.344	5.595.241.744
Cộng	7.926.527.344	5.595.241.744

20. VAY VÀ NỢ

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	1.220.000.000	1.220.000.000	-	1.220.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.220.000.000	1.220.000.000	-	1.220.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	2.429.151.000	-	1.220.000.000	3.649.151.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Diên Khánh	2.429.151.000	-	1.220.000.000	3.649.151.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

Khoản vay trung hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam– chi nhánh Diên Khánh theo Hợp đồng vay số 4703LAV201502819/HĐTD ngày 22/12/2015, với mục đích thanh toán tiền mua vật tư bao bì (vỏ chai, két); hạn mức vay là 3.649.151.000 VND, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 7,65%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản (xem thuyết minh số 13) theo hợp đồng thế chấp số 43.15.12.01/HĐTC ngày 22/12/2015.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.220.000.000
Phải trả từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.429.151.000
Cộng	<u>3.649.151.000</u>
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.220.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>2.429.151.000</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>LNST thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	21.600.000.000	8.911.170.450	2.102.771.920	6.801.223.482	39.415.165.852
Lãi kinh doanh năm trước	-	-	-	9.968.447.353	9.968.447.353
Trích quỹ trong năm trước	-	2.035.995.402	57.228.080	(6.801.223.482)	(4.708.000.000)
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	(590.000.000)	(590.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2015	<u>21.600.000.000</u>	<u>10.947.165.852</u>	<u>2.160.000.000</u>	<u>9.378.447.353</u>	<u>44.085.613.205</u>
Phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200	-	2.160.000.000	(2.160.000.000)	-	-
Lãi /(lỗ) trong năm	-	-	-	10.350.788.717	10.350.788.717
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	(354.000.000)	(354.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	<u>21.600.000.000</u>	<u>13.107.165.852</u>	<u>-</u>	<u>19.375.236.070</u>	<u>54.082.401.922</u>

Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.160.000	2.160.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.160.000	2.160.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.160.000	2.160.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.160.000	2.160.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.160.000	2.160.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

Cổ đông	31/12/2015			01/01/2015	
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	-	-	-	1.113.360	11.133.600.000
Ông Trần Văn Đạt	402.290	4.022.900.000	18,6%	-	-
Ông Phạm Văn Lợi	538.280	5.382.800.000	24,9%	-	-
Ông Phạm Việt Dũng	400.840	4.008.400.000	18,6%	-	-
Bà Đoàn Thị Thu	371.120	3.711.200.000	17,2%	-	-
Cổ đông khác	447.470	4.474.700.000	20,7%	1.046.640	10.466.400.000
Cộng	2.160.000	21.600.000.000	100,0%	2.160.000	21.600.000.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2015	01/01/2015
	USD	USD
Đô la Mỹ	71,16	84,17

23. DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	166.461.608.796	140.937.616.679
Cộng	166.461.608.796	140.937.616.679
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.728.337.644	4.318.220.832
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	2.702.647.454	2.826.166.972
- Giảm giá hàng bán;	-	1.307.909.390
- Hàng bán bị trả lại.	25.690.190	184.144.470
Doanh thu thuần	163.733.271.152	136.619.395.847

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	108.606.612.481	88.732.046.010
Cộng	108.606.612.481	88.732.046.010

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.050.958.131	72.935.250.943
Chi phí nhân công	34.606.079.851	29.961.503.417
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.098.657.796	2.988.083.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.041.482.256	10.445.630.517
Chi phí khác	20.067.841.416	11.803.620.647
Cộng	152.865.019.450	128.134.089.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.156.434.660	761.130.566
Cộng	<u>1.156.434.660</u>	<u>761.130.566</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	177.525.463	216.188.382
Cộng	<u>177.525.463</u>	<u>216.188.382</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	12.128.035.023	10.360.531.755
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.299.171.827	3.980.015.886
Chi phí khấu hao	23.836.403	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.129.562.494	3.463.049.042
Chi phí bằng tiền khác	8.384.403.546	10.629.777.452
Cộng	<u>27.965.009.293</u>	<u>28.433.374.135</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	5.319.033.448	4.400.552.735
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	305.354.836	241.321.612
Chi phí khấu hao	600.793.084	616.382.580
Chi phí dự phòng	409.896.064	114.892.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	601.074.416	685.874.768
Chi phí khác	8.396.509.542	3.157.617.372
Cộng	<u>15.632.661.390</u>	<u>9.216.641.707</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	1.694.268.295	1.507.777.018
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	21.370.000
Thu nhập khác	86.147.410	494.291.896
Cộng	<u>1.780.415.705</u>	<u>2.023.438.914</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí từ bán phế liệu, vật tư hư hỏng	223.202.079	214.372.816
Chi phí truy thu thuế Giá trị gia tăng	386.166.483	-
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	218.543.645	-
Chi phí khác	485.377.467	117.316.701
Cộng	<u>1.313.289.674</u>	<u>331.689.517</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.975.023.216	12.474.025.576
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	53.865.541
Thu nhập chịu thuế	12.975.023.216	12.527.891.117
Thuế suất (*)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.595.004.643	2.505.578.223
Thuế TNDN nộp bổ sung cho các năm trước	29.229.856	-
Cộng Thuế TNDN phải nộp	2.624.234.499	2.505.578.223

(*) Công ty được ưu đãi thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian từ năm 2006 đến năm 2015. Do đó, năm 2015 là năm cuối cùng Công ty được ưu đãi thuế suất thuế TNDN là 20%.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	10.350.788.717	9.968.447.353
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.350.788.717	9.968.447.353
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	2.160.000	2.160.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.792	4.615
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty không có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi nên Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên cơ sở không trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	3.649.151.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	35.388.315.874	23.241.737.904
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	21.600.000.000	21.600.000.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.388.315.874	23.241.737.904	35.388.315.874	23.241.737.904
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.751.573.931	2.710.973.977	1.751.573.931	2.710.973.977
Tổng cộng	37.139.889.805	25.952.711.881	37.139.889.805	25.952.711.881
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	3.649.151.000	-	3.649.151.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	23.903.741.803	10.542.689.697	23.903.741.803	10.542.689.697
Chi phí phải trả	1.066.901.935	727.633.369	1.066.901.935	727.633.369
Tổng cộng	28.619.794.738	11.270.323.066	28.619.794.738	11.270.323.066

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.388.315.874	-	35.388.315.874
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>1.751.573.931</u>	<u>-</u>	<u>1.751.573.931</u>
Tổng cộng	<u>37.139.889.805</u>	<u>-</u>	<u>37.139.889.805</u>
Tại 31/12/2015			
Các khoản vay	1.220.000.000	2.429.151.000	3.649.151.000
Phải trả người bán và phải trả khác	15.977.214.459	7.926.527.344	23.903.741.803
Chi phí phải trả	<u>1.066.901.935</u>	<u>-</u>	<u>1.066.901.935</u>
Tổng cộng	<u>18.264.116.394</u>	<u>10.355.678.344</u>	<u>28.619.794.738</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>18.875.773.411</u>	<u>(10.355.678.344)</u>	<u>8.520.095.067</u>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.241.737.904	-	23.241.737.904
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>2.710.973.977</u>	<u>-</u>	<u>2.710.973.977</u>
Tổng cộng	<u>25.952.711.881</u>	<u>-</u>	<u>25.952.711.881</u>
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	4.947.447.953	5.595.241.744	10.542.689.697
Chi phí phải trả	<u>727.633.369</u>	<u>-</u>	<u>727.633.369</u>
Tổng cộng	<u>5.675.081.322</u>	<u>5.595.241.744</u>	<u>11.270.323.066</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>20.277.630.559</u>	<u>(5.595.241.744)</u>	<u>14.682.388.815</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Thành viên chủ chốt

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập Ban Giám đốc	2.189.421.369	2.198.191.571
	<u>2.189.421.369</u>	<u>2.198.191.571</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Phạm Công Sinh
Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Vi Võ Hiệp
Người lập biểu

Nguyễn Văn Trung
Kế toán trưởng